

CÔNG TY TNHH WACHIN
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH WACHIN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: WACHIN COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: WACHIN CO.,LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0110236079

3. Ngày thành lập: 19/01/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 8, Ngõ 102, đường Khuất Duy Tiến, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0973886060

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa	4610
6.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại nhà nước cấm)	4620
7.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
8.	Bán buôn thực phẩm	4632
9.	Bán buôn đồ uống	4633
10.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
11.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Trừ bán buôn dược phẩm)	4649(Chính)
12.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
13.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
14.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
15.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
16.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
17.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
18.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
19.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
20.	Trồng cây hàng năm khác	0119

21.	Trồng cây ăn quả	0121
22.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
23.	Trồng cây điều	0123
24.	Trồng cây hồ tiêu	0124
25.	Trồng cây cao su	0125
26.	Trồng cây cà phê	0126
27.	Trồng cây chè	0127
28.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
29.	Trồng cây lâu năm khác	0129
30.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
31.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
32.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
33.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
34.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
35.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
36.	Chăn nuôi gia cầm	0146
37.	Chăn nuôi khác	0149
38.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
39.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
40.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
41.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
42.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
43.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
44.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
45.	Khai thác gỗ	0220
46.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
47.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
48.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
49.	Khai thác thủy sản biển	0311
50.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
51.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
52.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
53.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
54.	Dịch vụ đóng gói	8292
55.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299

56.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; Các dịch vụ dạy kèm (gia sư); Giáo dục dự bị; Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém; Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; Dạy đọc nhanh; Dạy lái xe cho những người không hành nghề lái xe; Đào tạo tự vệ; Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; Dạy máy tính. Đào tạo kỹ năng sống.	8559
57.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục Chi tiết: - Tư vấn du học - Dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục - Tổ chức chương trình trao đổi sinh viên	8560
58.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Loại trừ Hoạt động của các nhà báo độc lập	9000
59.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
60.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
61.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
62.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
63.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
64.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
65.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
66.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
67.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
68.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Dịch vụ khâu vá, giúp việc gia đình; - Dịch vụ chăm sóc, huấn luyện động vật cảnh;	9639
69.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
70.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
71.	Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí)	6312
72.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu	6399
73.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư	6619
74.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
75.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Trừ hoạt động đấu giá)	6820

76.	Hoạt động tư vấn quản lý Chi tiết: Tư vấn đầu tư	7020
77.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
78.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
79.	Quảng cáo Trừ các loại nhà nước cấm	7310
80.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
81.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
82.	Cho thuê xe có động cơ Chi tiết: Cho thuê ô tô	7710
83.	Bán buôn tổng hợp	4690
84.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
85.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
86.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
87.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
88.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
89.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
90.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
91.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
92.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
93.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
94.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
95.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
96.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
97.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
98.	Sản xuất đường	1072
99.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
100.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
101.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
102.	Sản xuất chè	1076
103.	Sản xuất cà phê	1077
104.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
105.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
106.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
107.	Sản xuất rượu vang	1102
108.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
109.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
110.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391

111.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
112.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
113.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
114.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
115.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
116.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
117.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
118.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
119.	In ấn Loại trừ in tem	1811
120.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
121.	Sản xuất thiết bị điện khác Chi tiết: Làm bảng hiệu	2790
122.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
123.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
124.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
125.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
126.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
127.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
128.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá)	4791
129.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động đấu giá)	4799
130.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
131.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
132.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
133.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
134.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
135.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	5911
136.	Hoạt động hậu kỳ	5912
137.	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình (Trừ hoạt động phát hành chương trình truyền hình)	5913
138.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729

139.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển Chi tiết: - Cho thuê máy móc và thiết bị nông lâm nghiệp không kèm người điều khiển; - Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển; - Cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng không kèm người điều khiển; - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa phân vào đâu được sử dụng như hàng hóa trong kinh doanh.	7730
140.	Đại lý du lịch	7911
141.	Điều hành tua du lịch	7912
142.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
143.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
144.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
145.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
146.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
147.	Xây dựng nhà để ở	4101
148.	Xây dựng nhà không để ở	4102
149.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
150.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
151.	Xây dựng công trình điện	4221
152.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
153.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
154.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
155.	Phá dỡ	4311
156.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
157.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
158.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
159.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
160.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
161.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
162.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
163.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759

164.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
165.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
166.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
167.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
168.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
169.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh (Mục 1 Nghị định 98/2021/NĐ-CP về quản lý trang thiết bị y tế ; Điều 33 Luật Dược 2016)	4772
170.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ kinh doanh các lĩnh vực súng đạn, tiền kim khí)	4773

6. Vốn điều lệ: 2.000.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	NGUYỄN VĂN MINH	Việt Nam	Tổ dân phố Hải Nam, Phường Trung Sơn, Thành phố Sầm Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam	1.600.000.000	80,000	038091005812	
2	BÙI MINH TUẤN	Việt Nam	Thôn Nhân Lễ, Xã Đặng Xá, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	400.000.000	20,000	001098008145	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN VĂN MINH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 09/01/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038091005812

Ngày cấp: 19/08/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ dân phố Hải Nam, Phường Trung Sơn, Thành phố Sầm Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ dân phố Hải Nam, Phường Trung Sơn, Thành phố Sầm Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội